

Phòng GD&ĐT TP Trường Tiểu học Thuận Lớp:..... Họ và tên:.....		Bài kiểm tra cuối học kì I Năm học: 2021 – 2022 Môn: Toán Khối: 4 - Thời gian: 40 phút Ngày kiểm tra:.....
Điểm	<u>Nhận xét của giáo viên</u>	Chữ ký giám thị:..... Chữ ký giám khảo:

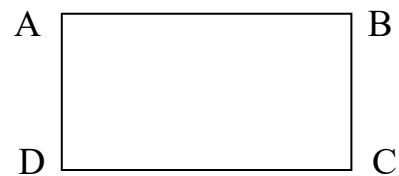
PHẦN 1: Trắc nghiệm (6 điểm).

Câu 1. (1 điểm) Số ba trăm linh hai nghìn bốn trăm hai mươi viết là:

- a. 340 240
- b. 302 420
- c. 3 002 400
- d. 3 020 420

Câu 2. (1 điểm) Hình bên có các cặp cạnh song song với nhau là:

- a. AB và DC; AD và BC
- b. AD và DC; AB và DC
- c. AB và BC; AD và BC
- d. AB và BC; AD và DC



Câu 3. (1 điểm) 4 tấn = kg.

- a. 40;
- b. 400;
- c. 4000;
- d. 40000.

Câu 4. (1 điểm) Chữ số 9 trong số 1986850 có giá trị là:

- a. 900;
- b. 9 000;
- c. 90 009;
- d. 900 009.

Câu 5. (1 điểm) 2 phút 15 giây = giây ?

- A. 135
- B. 130
- C. 110
- D. 115

Câu 6. (1 điểm) Trong các số 37512; 64530; 8450; 87282

- a. Số chia hết cho cả 2 và 5 là:

b. Số chia hết cho cả 3 và 9 là:

PHẦN 2: Tự luận (4 điểm).

Câu 7. (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

a) $142\,954 + 215\,416$ b) $485\,807 - 32\,453$ c) 237×24 d) $3075 : 25$

Câu 8: (2 điểm) Một lớp học có 38 học sinh. Số học sinh nữ ít hơn học sinh nam là 6 em. Hỏi lớp học đó có bao nhiêu học sinh nữ, bao nhiêu học sinh nam ?

Bài giải

[illegible]

ĐÁP ÁN MÔN TOÁN 4

CUỐI HỌC KỲ I 2021-2022

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1 đến câu 5: Mỗi câu đúng được 1 điểm.

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	b	a	c	d	a

Câu 6: (1 điểm)

- a) Số chia hết cho cả 2 và 5 là: 64530; 8450 (0,5đ)
b) Số chia hết cho cả 3 và 9 là: 37512; 64530; 87282 (0,5đ)

II. TỰ LUẬN

Câu 7: (2 điểm) Mỗi phép tính thực hiện đúng được 0,5 điểm

- a) 358 370; b) 453 354; c) 5 688 ; d) 123.

Câu 8: (2 điểm)

Giải bài toán:

- Nêu đúng lời giải và phép tính tìm tuổi chị được 1 điểm.
- Nêu đúng lời giải và phép tính tìm tuổi em được 0,8 điểm.
- Nêu đúng đáp số được 0,2 điểm.

Bài giải

Số học sinh nữ là:

$$(38 - 6) : 2 = 16 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh nam là:

$$16 + 6 = 22 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: Nữ: 16 học sinh
Nam: 22 học sinh

MA TRẬN MÔN TOÁN CHKI KHỐI 4

Mạch kiến thức, kĩ năng	Số câu và số điểm	Mức 1		Mức 2		Mức 3	
		T N	T L	TN	T L	TN	T L
Số tự nhiên, bảng đơn vị đo khối lượng. Bảng đơn vị đo thời gian. Dấu hiệu chia hết cho 2,5; 3 và 9.	Số câu	1		3			1
	Số điểm	1,0		3,0			1,0
Các phép tính với các số tự nhiên.	Số câu						1
	Số điểm						2,0
Yếu tố hình học và giải toán tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó.	Số câu	1					1
	Số điểm	1,0					2,0
Tổng	Số câu	2		3			3
	Số điểm	2,0		3,0			5,0